

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST

Ngày: 17-9-2021

V/v “Tranh chấp Kinh doanh thương mại -
Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đô**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Võ Thị Diệp**
2. Ông **Phạm Phước Tâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Hoa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 07/2021/TLST-KDTM ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp Kinh doanh thương mại - Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2021/QĐXXST-KDTM ngày 13/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2021/QĐST-KDTM ngày 30/8/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Tập đoàn A

Địa chỉ: Số 23 H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Th – Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của ông Th là ông Huỳnh Đăng S – Phụ trách pháp lý Công nợ.

Đại diện ủy quyền lại là ông Mai Hùng C – Chuyên viên pháp lý. (*Theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021*)

Địa chỉ: Tầng 3, Tháp Sarimi B2, Số 72 N, Phường Đ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1991 - Chủ hộ kinh doanh Thảo H.

Địa chỉ: Số nhà 073, Ấp H, xã T2, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đào Ngọc D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 073, Ấp H, xã T2, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Đào Ngọc D là Nguyễn Thị Kim T theo văn bản ủy quyền ngày 16/9/2021.

- Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Mai Hùng C đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty Cổ phần tập đoàn A trình bày:

Công ty Cổ phần Tập đoàn A (Công ty A) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600192619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 27/9/2004.

Ngày 15/4/2018 và ngày 01/07/2019, Công ty có ký các hợp đồng mua bán hàng hóa số: 290/HĐMB-TĐLT và số 0108/LocTroi-2019 với chị Nguyễn Thị Kim T là chủ hộ kinh doanh Thảo H các loại hàng hóa là vật tư nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, Hộ kinh doanh Thảo H đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng.

Hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, tính đến ngày 31/8/2019 Hộ kinh doanh Thảo Hà còn nợ Công ty A số tiền nợ gốc là 8.180.489.565 đồng.

Từ ngày 31/8/2019 đến hết ngày 05/10/2020, chị Nguyễn Thị Kim T thanh toán được số tiền 2.717.487.579 đồng; từ ngày 05/10/2020 đến ngày 01/02/2021, thanh toán thêm cho Công ty số tiền là 1.424.590.000 đồng. Số tiền chị T nợ Công ty số tiền nợ gốc là: 4.038.411.986 đồng.

Ngày 28/5/2020 và ngày 05/10/2020, chị Nguyễn Thị Kim T và bà Đào Ngọc D xác nhận và cam kết chịu trách nhiệm liên đới thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Công ty A.

Khi tiến hành khởi kiện, tổng số tiền chị Nguyễn Thị Kim T còn nợ Công

ty A là 5.053.523.818 đồng. Trong đó: nợ gốc: 4.038.411.986 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 05/10/2020 là: 1.015.111.832 đồng

Trong quá trình giải quyết vụ án thì phía chị T đã trả thêm cho Công ty A số tiền gốc là 1.064.982.000 đồng.

Anh Nguyễn Minh T1 và chị Nguyễn Thị Kim T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Tuy hiện nay, anh T1 và chị T đã ly hôn nhưng Hợp đồng mua bán hàng hóa và công nợ với Công ty A đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T1 và chị T. Việc ly hôn của anh T1 và chị T (thuận tình ly hôn bằng quyết định số 324/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019) nhưng không đề cập đến việc giải quyết khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty CP Tập đoàn A.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty A thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Buộc chị Nguyễn Thị Kim T là chủ Hộ kinh doanh Thảo H, bà Đào Ngọc D và anh Nguyễn Minh T1 phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn A số tiền là: 4.449.848.861 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỉ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi một đồng*) Trong đó: nợ gốc: 2.973.429.986 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 26/5/2021 là: 1.476.418.875 đồng.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Kim T cùng được sự ủy quyền của bà Đào Ngọc D trình bày: Thừa nhận có ký hợp đồng mua bán với công ty A 02 hợp đồng. Hợp đồng số 290/HĐMB-TĐLT ngày 15/4/2018 ký tên doanh nghiệp Kim Tuyền T3 nhưng thực tế là Hộ kinh doanh Thảo H. Trong quá trình mua bán thì 02 bên có tiến hành giao nhận hàng và đối chiếu công nợ. Đến ngày 31/8/2019, xác nhận số tiền chị T còn nợ Công ty A là hơn 08 tỉ. Sau đó, chị T có trả các khoản nợ nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Tại phiên tòa, chị T xác nhận số nợ còn lại đúng như nguyên đơn trình bày và đồng ý cùng bà D liên đới trả khoản nợ này.

Ngoài ra, chị T xác nhận đây là khoản nợ chung với anh T1. Cụ thể: Khi chị T và anh T1 cưới nhau vào ngày 17/3/2017; Thời gian đầu mua bán thì có lời nên chị T và anh T1 có tiến hành mua xe ô tô sử dụng chung; Khi giao hàng anh T1 có nhận hàng và khuôn vác hàng hóa; Lúc thanh toán khoản nợ thì dùng tài khoản của anh T1 chuyển trả cho công ty A. Khi vỡ nợ số tiền quá lớn nên chị T và anh T1 tiến hành ly hôn giả để có chuyện xảy ra thì có người nuôi con và không thông báo cho Công ty A. Chị T và anh T1 vẫn còn thường xuyên qua lại với nhau. Nay chị T có ý kiến là anh T1 phải liên đới trả khoản nợ này.

Tại văn bản ý kiến ngày 14/6/2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T1 trình bày:

Việc mua bán giữa Công ty A với chị Nguyễn Thị Kim T là do chị T quản lý, theo dõi và hoàn toàn quyết định, anh T1 không biết gì về việc kinh doanh. Trong thời kỳ hôn nhân, giữa anh T1 và chị T đều có công việc riêng, mọi khoản chi tiêu đều dùng tiền cá nhân không sử dụng tài sản chung của vợ chồng. Anh T1 và chị T đã ly hôn theo Quyết định số 324/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh về việc công nhận thuận tình ly hôn, anh T1 và chị T không có tài sản chung và nợ chung. Từ ngày 28/7/2019 anh T1 và chị T đã sống ly thân nhưng không có gì chứng minh. Do việc ký hợp đồng ngày 01/7/2019 đến ngày chốt công nợ 31/8/2019, chị T đã giao kết hợp đồng với Công ty A nhập hàng hóa với số tiền 8.180.489.565 đồng là không hợp lý.

Thừa nhận có biết việc chị T mua bán hàng hóa với Công ty A; anh T1 có nhận hàng từ Công ty tại nhà của chị T; có sử dụng tiền lời mua xe sử dụng chung và sinh hoạt trong gia đình; Khi chị T mang thai đi lại khó khăn thì anh T1 có sử dụng tài khoản của mình để thanh toán khoản nợ cho Công ty A thay. Việc chị T cho rằng sau khi ly hôn thì còn qua lại thì không đúng nên anh T1 không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gồm:

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 290/HĐMB-TĐLT ngày 15/4/2018 giữa Công ty cổ phần tập đoàn A – Chi nhánh BVTV An Giang tại Đồng Tháp với chị Nguyễn Thị Kim T (Bản sao)
2. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0120493 ngày 29/4/2018, số 0120494 ngày 29/4/2018, số 0120495 ngày 29/4/2018 (Bản sao)
3. Phiếu xuất kho kiêm phiếu giao hàng số 0168/GH0418 ngày 29/4/2018 (Bản sao);
4. Hợp đồng số 0108/LocTrois_2019 ngày 01/7/2019 giữa Công ty cổ phần tập đoàn A – Chi nhánh BVTV An Giang tại Đồng Tháp với chị Nguyễn Thị Kim T (Bản sao);
5. Giấy xác nhận công nợ từ ngày 01/8/2019 đến 31/8/2019 số tiền 300.000.000 đồng (Bản sao)
6. Giấy xác nhận công nợ từ ngày 01/6/2020 đến 30/6/2020 số tiền 5.463.001.986 đồng (Bản sao)
7. Chi tiết nợ quá hạn từ ngày 01/8/2020 đến ngày 25/8/2020 số tiền 640.990.000 đồng (Bản sao);

8. Cam kết thanh toán Nguyễn Thị Kim T, Đào Ngọc D ngày 25/8/2020 (Bản photo)

9. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Thảo Hà (Bản photo);

10. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn A (Bản sao y chứng thực);

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và thu thập đã được thông báo công khai cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không ai có ý kiến phản bác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Công ty cổ phần tập đoàn A yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim T là chủ hộ kinh doanh Thảo Hà, bà Đào Ngọc D, anh Nguyễn Minh T1 liên đới trả số tiền mua bán hàng hóa còn nợ và lãi. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh; phát sinh tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp Kinh doanh thương mại - Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, xét thấy: Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các đương sự phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, bị đơn có địa chỉ tại ấp H, xã T2, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Trong quyết định xét xử số: 207/2021/QĐXXST-KDTM ngày 13/8/2021 có phân công ông Đinh Văn Phong là thẩm phán chủ tọa phiên tòa; ông Trương Trường Chinh và ông Trịnh Hữu Chinh là thẩm phán dự khuyết. Tại phiên tòa hôm nay, ông Phong, ông Hữu Chinh và ông Trường Chinh bận công việc đột xuất nên không thể tiến hành phiên tòa. Đồng thời, chủ tọa được thay thế là thẩm phán Trần Văn Đô; các đương sự thống nhất sự thay thế này nên phiên tòa được tiếp tục thực hiện.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Công ty A yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim T - chủ hộ kinh doanh Thảo H, bà Đào Ngọc D và anh Nguyễn Minh T1 liên đới trả số tiền mua bán hàng hóa còn nợ là 2.973.429.986

đồng; Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 15/4/2018 và ngày 01/07/2019, Công ty A với chị T có ký các hợp đồng mua bán hàng hóa số: 290/HĐMB-TĐLT và số 0108/LocTroi-2019. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng bị đơn chưa thực hiện đúng. Tại cam kết thanh toán ngày 25/8/2020, chị Nguyễn Thị Kim T thừa nhận còn nợ Công ty A số tiền mua bán hàng hóa với số nợ gốc là 5.463.001.986 đồng. Ngày 01/02/2021 thì chị T đã thanh toán được số tiền 1.424.590.000 đồng, đến ngày 26/5/2021 trả thêm cho Công ty A số tiền gốc là 1.064.982.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận có ký hợp đồng mua bán với công ty A và nợ lại số tiền như nguyên đơn trình bày. Chị T đồng ý cùng bà D liên đới trả khoản nợ này. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định chị Nguyễn Thị Kim T - chủ hộ kinh doanh Thảo H có ký hợp đồng và còn nợ Công ty A số tiền mua bán hàng hóa là 2.973.429.986 đồng.

Do đó, Công ty A yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim T – chủ hộ kinh doanh Thảo H có nghĩa vụ trả số tiền 2.973.429.986 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 50 và Điều 55 Luật thương mại.

[5] Đối với yêu cầu lãi suất: Tại mục 4.3 hợp đồng mua bán thì giữa chị T với Công ty A có thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền lãi cho bên bán tương ứng với thời gian chậm trả. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị T vi phạm nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận. Theo văn bản ngày 05/10/2020 thì chị T xác nhận lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng và phù hợp với trình bày của nguyên đơn. Tại phiên tòa, Công ty A chỉ yêu cầu trả lãi tính tới 26/5/2021 với số tiền là 1.476.418.875 đồng. Chị T thống nhất số tiền lãi và đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Nghĩa vụ liên đới: Công ty A yêu cầu bà D và anh T1 có nghĩa vụ liên đới với chị T trả số tiền vốn và lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D và anh T1 không trực tiếp ký tên vào hợp đồng mua bán mà do chị T đại diện Hộ kinh doanh Thảo H ký. Tuy nhiên, theo phụ lục hợp đồng ngày 01/7/2019 có xác nhận bà Đào Ngọc D cũng là đại diện bên mua. Tại tờ cam kết ngày 25/8/2020 thì bà D cam kết cùng chịu trách nhiệm đối với số tiền mua bán và lãi chậm trả cho Công ty A. Tại phiên tòa, chị T đại diện cho bà D đồng ý cùng trả khoản nợ này.

Đối với anh T1 không đồng ý liên đới trả khoản nợ cho Công ty A, Hội đồng xét xử xét thấy là chưa phù hợp. Bởi vì, anh T1 và chị T kết hôn vào ngày 17/3/2017, tức là trước ngày chị T ký hợp đồng với Công ty A. Việc chị T mua bán hàng hóa là để thu nhập phục vụ thiết yếu cho gia đình. Chị T trình bày tiền

lợi nhuận mua bán sử dụng mua xe ô tô sử dụng chung, được anh T1 thừa nhận. Ngoài ra, anh T1 cũng thừa nhận biết chị T có mua bán, nhận hàng hóa và dùng tài khoản của anh T1 thanh toán nợ với Công ty A. Mặc dù, chị T và anh T1 đã ly hôn theo Quyết định số 324/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh nhưng tại thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty A thì chị T và anh T1 là vợ chồng. Anh T1 biết rõ việc mua bán hàng hóa và có sử dụng chung tiền lợi nhuận nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, chị T xác nhận khoản nợ này là nợ chung với anh T1, khi làm thủ tục ly hôn không thông báo cho Công ty A biết. Do đó, anh Nguyễn Minh T1 phải có nghĩa vụ cùng chị T, bà D liên đới trả số tiền mua bán hàng hóa còn nợ cho nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần tập đoàn A.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty A được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Kim T – chủ hộ kinh doanh Thảo H, bà Đào Ngọc D và anh Nguyễn Minh T1 phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu được chấp nhận nên Công ty A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 và 8 Điều 3, Điều 50, Điều 55 và 306 của Luật thương mại;
- Khoản 20 Điều 3, Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình
- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần tập đoàn A.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim T – chủ hộ kinh doanh Thảo H, bà Đào Ngọc D và anh Nguyễn Minh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Cổ phần tập đoàn A số tiền mua bán hàng hóa và lãi là 4.449.848.861 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỉ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi một đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1,5%/tháng tương ứng thời gian chậm trả.

- Về án phí: chị Nguyễn Thị Kim T – chủ hộ kinh doanh Thảo H, bà Đào Ngọc D và anh Nguyễn Minh T1 phải liên đới chịu 112.450.000 (một trăm mười hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Công ty Cổ phần tập đoàn A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.530.000 (năm mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0012620 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô